

THÔNG TIN VỀ SỐ LIỆU SỞ HỮU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

(Ngày hiệu lực: 11/12/2024)

Lưu ý: Trường hợp số lượng CK NĐTNN nằm giữ thêm <0 (vượt room), NĐTNN và tổ chức kinh tế có NĐTNN sở hữu trên 50% vốn đi đều lệ chỉ được phép bán CK cho đến khi tỷ lệ sở hữu của NĐTNN tại công ty đã ghi bằng hoặc nhỏ hơn tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa công bố.

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
SÀN HNX							
1	AAV	49%	33.803.953	65.144	0.09%	33.738.809	
2	ADC	0%	0	329.115	8.27%	-329.115	
3	ALT	0%	0	193.316	3.13%	-193.316	
4	AMC	49%	1.396.500	81.500	2.86%	1.315.000	
5	AME	50%	32.600.000	1.459.865	2.24%	31.140.135	
6	AMV	0%	0	381.393	0.29%	-381.393	
7	API	49%	41.201.148	529.981	0.63%	40.671.167	
8	APS	100%	83.000.000	635.337	0.77%	82.364.663	
9	ARM	49%	1.524.528	3.432	0.11%	1.521.096	
10	ATS	50%	1.750.000	5.200	0.15%	1.744.800	
11	BAB	30%	268.780.092	22.573	0%	268.757.519	
12	BAB122032	100%	1.985.500	0	0%	1.985.500	
13	BAB123006	100%	100.500	0	0%	100.500	
14	BAB123007	100%	58.000	0	0%	58.000	
15	BAB123030	100%	7.911.000	0	0%	7.911.000	
16	BAB123031	100%	1.537.500	0	0%	1.537.500	
17	BAB123032	100%	596.000	0	0%	596.000	
18	BAB124014	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	
19	BAB124015	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
20	BAB124016	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
21	BAB124024	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	(*)
22	BAB124025	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	(*)
23	BAB124026	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	(*)
24	BAF122029	100%	3.000.000	1.243.636	41.45%	1.756.364	
25	BAF123020	100%	3.000.000	1.420.992	47.37%	1.579.008	
26	BAX	49%	4.018.000	1.347.588	16.43%	2.670.412	
27	BBS	49%	2.940.000	32.025	0.53%	2.907.975	
28	BCC	49%	60.372.807	1.092.071	0.89%	59.280.736	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
29	BCF	0%	0	0	0%	0	
30	BCG122006	100%	5.000.000	9.632	0.19%	4.990.368	
31	BCH	0%	0	0	0%	0	(*)
32	BDB	0%	0	100	0.01%	-100	
33	BED	0%	0	0	0%	0	
34	BID122004	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
35	BID122005	100%	1.570.272	10.000	0.64%	1.560.272	
36	BID123002	100%	795.200	5.000	0.63%	790.200	
37	BID123003	100%	1.000	0	0%	1.000	
38	BID123004	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
39	BKC	49%	5.751.486	16.127	0.14%	5.735.359	
40	BNA	0%	0	170.587	0.68%	-170.587	
41	BPC	49%	1.862.000	51.260	1.35%	1.810.740	
42	BSC	49%	1.543.866	152.300	4.83%	1.391.566	
43	BST	49%	539.000	2.426	0.22%	536.574	
44	BTS	49%	60.544.330	143.136	0.12%	60.401.194	
45	BTW	49%	4.586.400	2.044.919	21.85%	2.541.481	
46	BVB123025	100%	3.843.800	0	0%	3.843.800	
47	BVB124020	100%	14.685.500	0	0%	14.685.500	(*)
48	BVS	100%	72.233.937	1.605.846	2.22%	70.628.091	
49	BXH	49%	1.475.899	0	0%	1.475.899	
50	C69	49%	30.281.986	76.163	0.12%	30.205.823	
51	CAG	0%	0	29.600	0.21%	-29.600	
52	CAN	50%	2.500.000	1.311.020	26.22%	1.188.980	
53	CAP	0%	0	171.625	1.12%	-171.625	
54	CAR	50%	2.529.549	400	0.01%	2.529.149	
55	CCR	49%	12.005.890	16.400	0.07%	11.989.490	
56	CDN	0%	0	20.284.547	20.49%	-20.284.547	
57	CEO	49%	264.799.151	25.729.562	4.76%	239.069.589	
58	CET	49%	2.964.500	52.930	0.87%	2.911.570	
59	CIA	30%	5.912.971	186.653	0.95%	5.726.318	
60	CII124021	100%	3.000	497	16.57%	2.503	(*)
61	CII42013	100%	372.517	8.255	2.22%	364.262	
62	CI424002	100%	28.130.689	2.046.590	7.28%	26.084.099	
63	CJC	30%	2.400.000	21.600	0.27%	2.378.400	
64	CKV	49%	1.984.500	7.530	0.19%	1.976.970	
65	CLH	49%	5.880.000	636.800	5.31%	5.243.200	
66	CLM	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
67	CMC	0%	0	37.372	0.82%	-37.372	
68	CMS	0%	0	2.520	0.01%	-2.520	
69	CMX123035	100%	2.104.200	2.085.592	99.12%	18.608	
70	CPC	49%	2.108.494	177.817	4.13%	1.930.677	
71	CSC	0%	0	18.665	0.05%	-18.665	
72	CTB	49%	6.703.200	68.881	0.50%	6.634.319	
73	CTC	49%	7.741.963	76.471	0.48%	7.665.492	
74	CTD122015	100%	432	152	35.19%	280	
75	CTG121031	100%	34.922.000	652.924	1.87%	34.269.076	
76	CTG123018	100%	20.000.000	124.000	0.62%	19.876.000	
77	CTG123019	100%	30.000.000	1.010.100	3.37%	28.989.900	
78	CTG123033	100%	15.000.000	8.850	0.06%	14.991.150	
79	CTG123034	100%	15.923.700	0	0%	15.923.700	
80	CTP	49%	5.928.996	95.648	0.79%	5.833.348	
81	CTT	49%	2.301.701	21.200	0.45%	2.280.501	
82	CVN	0%	0	540	0%	-540	
83	CVT122007	100%	1.000.000	0	0%	1.000.000	
84	CVT122008	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
85	CVT122009	100%	2.000.000	4.029	0.20%	1.995.971	
86	CX8	0%	0	7.653	0.30%	-7.653	
87	D11	0%	0	2.264	0.03%	-2.264	
88	DAD	0%	0	1.424.704	28.49%	-1.424.704	
89	DAE	0%	0	9.845	0.51%	-9.845	
90	DC2	50%	3.778.170	181.092	2.4%	3.597.078	
91	DDG	50%	39.919.943	2.945.150	3.69%	36.974.793	
92	DHP	49%	4.651.178	72.900	0.77%	4.578.278	
93	DHT	50%	41.170.886	32.305.758	39.23%	8.865.128	
94	DIH	0%	0	3.896	0.06%	-3.896	
95	DL1	49%	52.055.686	6.027.555	5.67%	46.028.131	
96	DNC	0%	0	24.546	0.31%	-24.546	
97	DNP	50%	70.487.423	227.933	0.16%	70.259.490	
98	DP3	0%	0	197.311	0.92%	-197.311	
99	DS3	49%	5.228.167	34.100	0.32%	5.194.067	
100	DST	0%	0	18.750	0.06%	-18.750	
101	DTC	0%	0	159.989	1.6%	-159.989	
102	DTD	49%	28.169.504	458.642	0.80%	27.710.862	
103	DTG	50%	4.176.286	7.804	0.09%	4.168.482	
104	DTK	35%	238.968.616	55.650	0.01%	238.912.966	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
105	DVM	0%	0	0	0%	0	
106	DXP	0%	0	437.642	0.73%	-437.642	
107	EBS	49%	5.007.547	67.839	0.66%	4.939.708	
108	ECI	0%	0	89.100	4.79%	-89.100	
109	EID	0%	0	1.827.702	12.18%	-1.827.702	
110	EVS	100%	164.800.618	590.640	0.36%	164.209.978	
111	FID	0%	0	1.132	0%	-1.132	
112	GDW	49%	4.655.000	616.004	6.48%	4.038.996	
113	GIC	49%	5.938.800	1.289.500	10.64%	4.649.300	
114	GKM	50%	15.717.118	2.928	0.01%	15.714.190	
115	GLT	0%	0	168.602	1.61%	-168.602	
116	GMA	50%	9.999.999	0	0%	9.999.999	
117	GMX	50%	4.520.348	569.110	6.29%	3.951.238	
118	HAD	49%	1.960.000	457.116	11.43%	1.502.884	
119	HAT	49%	1.530.270	159.354	5.1%	1.370.916	
120	HBS	49%	16.169.990	57.832	0.18%	16.112.158	
121	HCC	49%	3.194.107	850.731	13.05%	2.343.376	
122	HCT	49%	988.028	7.700	0.38%	980.328	
123	HDA	0%	0	70.873	0.26%	-70.873	
124	HDB124006	100%	30.000.000	1.033.135	3.44%	28.966.865	
125	HDB124018	100%	10.000.000	400.000	4%	9.600.000	
126	HDB124023	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	(*)
127	HEV	49%	490.000	23.367	2.34%	466.633	
128	HGM	49%	6.174.000	24.400	0.19%	6.149.600	
129	HHC	49%	8.048.250	36.900	0.22%	8.011.350	
130	HJS	49%	10.289.951	127.528	0.61%	10.162.423	
131	HKT	49%	3.006.164	15.990	0.26%	2.990.174	
132	HLC	49%	12.453.447	2.459.336	9.68%	9.994.111	
133	HLD	49%	9.800.000	846.960	4.23%	8.953.040	
134	HMH	49%	6.467.925	63.419	0.48%	6.404.506	
135	HMR	0%	0	0	0%	0	
136	HOM	49%	36.636.874	594.196	0.79%	36.042.678	
137	HTC	0%	0	7.950	0.05%	-7.950	
138	HUT	50%	446.255.982	13.521.023	1.51%	432.734.959	
139	HVT	0%	0	154.880	1.41%	-154.880	
140	ICG	49%	9.800.000	1.256.762	6.28%	8.543.238	
141	IDC	49%	161.699.965	74.479.603	22.57%	87.220.362	
142	IDJ	50%	86.745.096	1.175.762	0.68%	85.569.334	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa		Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
		3	4	5	6	7	8	
143	IDV	30%	10.757.515	7.068.730	19.71%	3.688.785		
144	INC	49%	980.000	187.900	9.4%	792.100		
145	INN	49%	8.820.000	665.980	3.7%	8.154.020		
146	IPA	50%	106.917.887	1.114.648	0.52%	105.803.239		
147	ITQ	0%	0	34.700	0.11%	-34.700		
148	IVS	100%	69.350.000	55.559.139	80.11%	13.790.861		
149	KDM	0%	0	70	0%	-70		
150	KHS	0%	0	24.330	0.20%	-24.330		
151	KKC	49%	2.548.000	27.359	0.53%	2.520.641		
152	KMT	0%	0	1.717	0.02%	-1.717		
153	KSD	49%	5.880.000	3.034.402	25.29%	2.845.598		
154	KSF	50%	150.000.000	2.000	0%	149.998.000		
155	KSQ	49%	14.700.000	170.958	0.57%	14.529.042		
156	KST	49%	2.936.089	23.000	0.38%	2.913.089		
157	KSV	0%	0	300	0%	-300		
158	KTS	49%	2.484.300	3.150	0.06%	2.481.150		
159	KTT	0%	0	18.405	0.62%	-18.405		
160	L14	49%	15.121.162	60.090	0.19%	15.061.072		
161	L18	0%	0	1.200	0%	-1.200		
162	L40	50%	1.800.000	3.800	0.11%	1.796.200		
163	LAS	49%	55.299.636	164.289	0.15%	55.135.347		
164	LBE	0%	0	10.181	0.51%	-10.181		
165	LCD	49%	735.000	0	0%	735.000		
166	LDP	0%	0	26.332	0.21%	-26.332		
167	LHC	50%	7.200.000	80.280	0.56%	7.119.720		
168	LIG	0%	0	948	0%	-948		
169	LPB121036	100%	1.731.000	864.434	49.94%	866.566		
170	LPB122011	100%	931.696	0	0%	931.696		
171	LPB122012	100%	557.950	0	0%	557.950		
172	LPB122013	100%	1.012.300	0	0%	1.012.300		
173	LPB123008	100%	21.254.851	0	0%	21.254.851		
174	LPB123009	100%	87.030	0	0%	87.030		
175	LPB123015	100%	13.187.199	0	0%	13.187.199		
176	LPB123016	100%	2.370.420	1.200.000	50.62%	1.170.420		
177	MAC	49%	7.418.475	8.803	0.06%	7.409.672		
178	MAS	30%	1.280.304	678.187	15.89%	602.117		
179	MBB124017	100%	3.951.028	0	0%	3.951.028		
180	MBB124022	100%	22.594.508	500.000	2.21%	22.094.508	(*)	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
181	MBG	49%	58.907.084	737.936	0.61%	58.169.148	
182	MBS	49%	268.069.190	16.172.864	2.96%	251.896.326	
183	MCC	49%	2.457.900	4.053	0.08%	2.453.847	
184	MCF	49%	5.281.140	158.914	1.47%	5.122.226	
185	MCO	49%	2.010.925	18.120	0.44%	1.992.805	
186	MDC	49%	10.494.989	3.901.929	18.22%	6.593.060	
187	MED	0%	0	1.900	0.02%	-1.900	
188	MEL	49%	7.350.000	1.500	0.01%	7.348.500	
189	MKV	49%	2.450.018	153.894	3.08%	2.296.124	
190	MML121021	100%	19.999.800	5.131	0.03%	19.994.669	
191	MSN123008	100%	7.000.000	15.054	0.22%	6.984.946	
192	MSN123009	100%	8.000.000	0	0%	8.000.000	
193	MSN123010	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
194	MSN123014	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
195	MST	49%	37.242.107	980.458	1.29%	36.261.649	
196	MVB	49%	51.450.000	65.220	0.06%	51.384.780	
197	NAG	50%	15.823.270	416.422	1.32%	15.406.848	
198	NAP	49%	10.543.428	800	0%	10.542.628	
199	NBC	49%	18.129.570	1.961.004	5.3%	16.168.566	
200	NBP	49%	6.304.095	145.000	1.13%	6.159.095	
201	NBW	25%	2.725.000	585.400	5.37%	2.139.600	
202	NDN	50%	35.828.968	1.116.566	1.56%	34.712.402	
203	NDX	49%	4.893.902	40.301	0.40%	4.853.601	
204	NET	49%	10.975.203	160.064	0.71%	10.815.139	
205	NFC	49%	7.708.317	5.100	0.03%	7.703.217	
206	NHC	49%	1.490.355	477.175	15.69%	1.013.180	
207	NPM123021	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
208	NPM123022	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
209	NPM123023	100%	5.500.000	20.794	0.38%	5.479.206	
210	NPM123024	100%	4.500.000	0	0%	4.500.000	
211	NRC	50%	46.298.881	5.186.049	5.6%	41.112.832	
212	NSH	49%	10.139.784	196.500	0.95%	9.943.284	
213	NST	49%	5.488.981	368.103	3.29%	5.120.878	
214	NTH	49%	5.293.005	10.800	0.10%	5.282.205	
215	NTP	50%	71.266.142	23.846.223	16.73%	47.419.919	
216	NVB	9%	50.414.002	17.264.182	3.08%	33.149.820	
217	NVL122001	100%	13.000.000	100	0%	12.999.900	
218	OCH	49%	98.000.000	16.000	0.01%	97.984.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa		Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
		3	4	5	6	7	8	
219	ONE	49%	3.900.551	481.345	6.05%	3.419.206		
220	PBP	49%	2.351.762	24.205	0.50%	2.327.557		
221	PCE	49%	4.900.000	36.212	0.36%	4.863.788		
222	PCG	49%	9.246.300	9.149.393	48.49%	96.907		
223	PCH	0%	0	0	0%	0		
224	PCT	0%	0	720	0%	-720		
225	PDB	50%	4.454.990	22.300	0.25%	4.432.690		
226	PEN	0%	0	1.200	0.02%	-1.200		
227	PGN	50%	4.732.429	533.401	5.64%	4.199.028		
228	PGS	49%	24.500.000	396.507	0.79%	24.103.493		
229	PGT	49%	4.528.482	3.713.898	40.19%	814.584		
230	PHN	50%	3.626.955	3.565.513	49.15%	61.442		
231	PIA	0%	0	455.703	11.68%	-455.703		
232	PIC	0%	0	3.721	0.01%	-3.721		
233	PJC	49%	3.590.194	33.499	0.46%	3.556.695		
234	PLC	49%	39.591.431	259.532	0.32%	39.331.899		
235	PMB	49%	5.880.000	159.500	1.33%	5.720.500		
236	PMC	49%	4.572.960	325.848	3.49%	4.247.112		
237	PMP	49%	2.058.000	42.800	1.02%	2.015.200		
238	PMS	0%	0	141.752	1.96%	-141.752		
239	POT	49%	9.520.702	14.541	0.07%	9.506.161		
240	PPE	49%	980.000	5.100	0.26%	974.900		
241	PPP	49%	4.311.995	561.430	6.38%	3.750.565		
242	PPS	49%	7.350.000	4.359.250	29.06%	2.990.750		
243	PPT	0%	0	0	0%	0		
244	PPY	0%	0	71.518	0.77%	-71.518		
245	PRC	49%	588.000	16.200	1.35%	571.800		
246	PRE	100%	104.400.000	880.756	0.84%	103.519.244		
247	PSC	49%	3.528.000	22.186	0.31%	3.505.814		
248	PSD	0%	0	42.332	0.08%	-42.332		
249	PSE	49%	6.125.000	4.900	0.04%	6.120.100		
250	PSI	49%	29.322.237	248.450	0.42%	29.073.787		
251	PSW	49%	8.330.000	37.638	0.22%	8.292.362		
252	PTD	50%	2.499.966	932.693	18.65%	1.567.273		
253	PTI	100%	80.395.709	30.128.357	37.48%	50.267.352		
254	PTS	49%	2.728.320	435.530	7.82%	2.292.790		
255	PTX	0%	0	0	0%	0		
256	PV2	49%	18.301.500	72.417	0.19%	18.229.083		

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
257	PVB	49%	10.583.999	224.821	1.04%	10.359.178	
258	PVC	0%	0	181.711	0.22%	-181.711	
259	PVG	49%	19.599.275	2.801.114	7%	16.798.161	
260	PVI	100%	234.241.867	135.292.723	57.76%	98.949.144	
261	PVS	49%	234.203.482	97.068.509	20.31%	137.134.973	
262	PXK	49%	7.350.000	0	0%	7.350.000	(*)
263	QHD	49%	2.707.110	16.580	0.30%	2.690.530	
264	QST	0%	0	0	0%	0	
265	QTC	0%	0	49.900	1.85%	-49.900	
266	RCL	0%	0	39.398	0.28%	-39.398	
267	S55	49%	4.900.000	40.623	0.41%	4.859.377	
268	S99	0%	0	246.605	0.25%	-246.605	
269	SAF	50%	6.023.295	409.328	3.4%	5.613.967	
270	SCG	49%	41.650.000	702	0%	41.649.298	
271	SCI	0%	0	235.271	0.77%	-235.271	
272	SD5	49%	12.739.925	646.675	2.49%	12.093.250	
273	SD9	49%	16.774.660	888.999	2.6%	15.885.661	
274	SDA	0%	0	11.604	0.04%	-11.604	
275	SDC	49%	1.278.757	90.631	3.47%	1.188.126	
276	SDG	49%	4.968.598	2.093	0.02%	4.966.505	
277	SDN	51%	1.548.582	680.430	22.41%	868.152	
278	SDU	49%	9.800.000	22.600	0.11%	9.777.400	
279	SEB	0%	0	33.260	0.10%	-33.260	
280	SED	0%	0	549.599	5.5%	-549.599	
281	SFN	49%	1.470.000	25.740	0.86%	1.444.260	
282	SGC	100%	7.147.580	76.590	1.07%	7.070.990	
283	SGD	0%	0	27.400	0.66%	-27.400	
284	SGH	49%	6.058.409	43.664	0.35%	6.014.745	
285	SHE	50%	5.751.258	119.937	1.04%	5.631.321	
286	SHN	49%	63.507.502	14.549	0.01%	63.492.953	
287	SHS	49%	398.446.806	28.777.084	3.54%	369.669.722	
288	SJ1	0%	0	19.155	0.04%	-19.155	
289	SJE	0%	0	106.362	0.44%	-106.362	
290	SLS	49%	4.798.053	61.703	0.63%	4.736.350	
291	SMN	0%	0	4.500	0.10%	-4.500	
292	SMT	0%	0	4.230	0.08%	-4.230	
293	SPC	0%	0	953.730	9.06%	-953.730	
294	SPI	49%	8.239.350	206.063	1.23%	8.033.287	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
295	SRA	0%	0	167.693	0.39%	-167.693	
296	SSM	49%	2.695.501	37.059	0.67%	2.658.442	
297	STC	0%	0	124.290	2.19%	-124.290	
298	STP	49%	3.942.414	85.338	1.06%	3.857.076	
299	SVN	49%	10.290.000	4.500	0.02%	10.285.500	
300	SZB	0%	0	2.058.700	6.86%	-2.058.700	
301	TA9	0%	0	3.874	0.03%	-3.874	
302	TBX	49%	740.037	220	0.01%	739.817	
303	TCX124011	100%	5.000.000	941	0.02%	4.999.059	
304	TCX124012	100%	5.000.000	9.586	0.19%	4.990.414	
305	TCX124013	100%	5.000.000	1.063.794	21.28%	3.936.206	
306	TDP124010	100%	2.276.200	2.166.186	95.17%	110.014	
307	TDT	49%	11.709.301	18.011	0.08%	11.691.290	
308	TET	49%	2.794.440	500	0.01%	2.793.940	
309	TFC	49%	8.246.697	5.394.640	32.05%	2.852.057	
310	THB	49%	5.598.039	708.161	6.2%	4.889.878	
311	THD	49%	188.649.986	746.327	0.19%	187.903.659	
312	THS	49%	1.470.000	1.500	0.05%	1.468.500	
313	THT	35%	8.599.168	995.343	4.05%	7.603.825	
314	TIG	49%	94.867.040	18.863.697	9.74%	76.003.343	
315	TJC	49%	4.214.000	28.980	0.34%	4.185.020	
316	TKG	0%	0	0	0%	0	
317	TKU	100%	7.255.744	3.820.152	52.65%	3.435.592	
318	TMB	0%	0	16.000	0.11%	-16.000	
319	TMC	49%	6.076.000	220.960	1.78%	5.855.040	
320	TMX	49%	2.940.000	416.390	6.94%	2.523.610	
321	TN1122016	100%	4.908.000	0	0%	4.908.000	
322	TNG	49%	60.074.590	21.199.259	17.29%	38.875.331	
323	TNG122017	100%	3.000.000	845.569	28.19%	2.154.431	
324	TOT	25%	2.301.960	358.046	3.89%	1.943.914	
325	TPH	0%	0	3.304	0.16%	-3.304	
326	TPP	50%	22.500.000	76.054	0.17%	22.423.946	
327	TSB	70%	4.721.836	238.200	3.53%	4.483.636	
328	TTC	49%	2.936.250	496.962	8.29%	2.439.288	
329	TTH	49%	18.313.674	117.837	0.32%	18.195.837	
330	TTL	49%	20.534.920	3.410	0.01%	20.531.510	
331	TTT	0%	0	111.000	2.43%	-111.000	
332	TV3	50%	4.758.651	17.642	0.19%	4.741.009	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
333	TV4	0%	0	142.759	0.72%	-142.759	
334	TVC	30%	35.583.201	1.158.222	0.98%	34.424.979	
335	TVD	49%	22.031.803	1.552.706	3.45%	20.479.097	
336	TXM	49%	3.430.000	58.488	0.84%	3.371.512	
337	UNI	0%	0	230.627	1.48%	-230.627	
338	V12	50%	5.818.000	2.000	0.02%	5.816.000	
339	V21	0%	0	4.300	0.04%	-4.300	
340	VBA121033	100%	1.769.146	32.170	1.82%	1.736.976	
341	VBA122001	100%	100.000.000	875.301	0.88%	99.124.699	
342	VBA123036	100%	100.000.000	1.143.623	1.14%	98.856.377	
343	VBA124019	100%	100.000.000	6.077.500	6.08%	93.922.500	
344	VBB123017	100%	190.000	0	0%	190.000	
345	VBB124007	100%	100.000	0	0%	100.000	
346	VBC	49%	3.674.986	30.555	0.41%	3.644.431	
347	VC1	0%	0	3.042	0.03%	-3.042	
348	VC2	50%	34.384.705	291.388	0.42%	34.093.317	
349	VC3	49%	61.323.960	247.653	0.20%	61.076.307	
350	VC6	49%	4.743.046	1.015.743	10.49%	3.727.303	
351	VC7	50%	48.045.435	90.039	0.09%	47.955.396	
352	VC9	49%	8.330.000	10.550	0.06%	8.319.450	
353	VCC	0%	0	3.300	0.01%	-3.300	
354	VCM	0%	0	0	0%	0	
355	VCS	49%	78.400.000	2.816.631	1.76%	75.583.369	
356	VDL	49%	7.182.003	97.477	0.67%	7.084.526	
357	VE1	49%	2.940.000	1.534.000	25.57%	1.406.000	
358	VE3	0%	0	2.700	0.20%	-2.700	
359	VE4	0%	0	1.400	0.14%	-1.400	
360	VE8	49%	882.000	12.200	0.68%	869.800	
361	VFS	100%	120.000.000	851.600	0.71%	119.148.400	
362	VGP	0%	0	100.947	1.23%	-100.947	
363	VGS	49%	27.406.741	777.665	1.39%	26.629.076	
364	VHE	0%	0	0	0%	0	
365	VHL	49%	12.250.000	362.169	1.45%	11.887.831	
366	VHM121025	100%	20.900.000	27.866	0.13%	20.872.134	
367	VIC123028	100%	6.924.155	35.500	0.51%	6.888.655	
368	VIC123029	100%	7.364.300	24.000	0.33%	7.340.300	
369	VIC124003	100%	20.000.000	32.421	0.16%	19.967.579	
370	VIC124004	100%	20.000.000	154.267	0.77%	19.845.733	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
371	VIC124005	100%	20.000.000	60.859	0.30%	19.939.141	
372	VIF	0%	0	0	0%	0	
373	VIG	100%	45.133.300	1.089.923	2.41%	44.043.377	
374	VIT	50%	25.000.000	71.417	0.14%	24.928.583	
375	VLA	0%	0	70.625	1.77%	-70.625	
376	VMC	0%	0	44.991	0.17%	-44.991	
377	VMS	0%	0	800	0.01%	-800	
378	VNC	49%	5.144.977	284.588	2.71%	4.860.389	
379	VND122014	100%	4.000.000	108.900	2.72%	3.891.100	
380	VNF	49%	15.540.781	133.050	0.42%	15.407.731	
381	VNG122002	100%	5.000.000	233	0%	4.999.767	
382	VNR	49%	81.247.202	46.181.466	27.85%	35.065.736	
383	VNT	49%	8.182.753	1.751.479	10.49%	6.431.274	
384	VPI124001	100%	6.500.000	1.543.614	23.75%	4.956.386	
385	VRE12007	100%	20.000.000	1.157.736	5.79%	18.842.264	
386	VSA	0%	0	413.287	2.93%	-413.287	
387	VSM	49%	1.643.948	53.840	1.6%	1.590.108	
388	VTC	49%	2.222.001	430.376	9.49%	1.791.625	
389	VTH	0%	0	16.748	0.21%	-16.748	
390	VTJ	49%	5.586.000	15.900	0.14%	5.570.100	
391	VTV	49%	15.287.914	88.250	0.28%	15.199.664	
392	VTZ	51%	24.561.514	578.990	1.2%	23.982.524	
393	WCS	49%	1.225.000	709.344	28.37%	515.656	
394	WSS	49%	24.647.000	1.052.600	2.09%	23.594.400	
395	X20	49%	8.452.500	33.600	0.19%	8.418.900	

Ghi chú:

(*): CK đã đăng ký niêm yết nhưng chưa giao dịch.

(**): Trường hợp số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm lớn hơn số lượng CK được niêm yết tại SGDCK (niêm yết một phần) thì số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm bằng số lượng CK niêm yết.

**TUQ. PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH
KT. TRƯỞNG BAN TTBT
PHÓ TRƯỞNG BAN**